

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/DS-PT
Ngày 20 - 01 -2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên
đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:**
Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1958. Trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vinh Phúc (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Công Đ: Ông Lương Văn C, sinh năm 1960; trú tại: Số nhà A đường B, khu A, phường L, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc - Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2024) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Hồng P, Ngô Thị Thu H, Đặng Thị L - Luật sư Công ty L8, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (đều có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Công H1, sinh năm 1967; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vinh Phúc;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Công H1:

Anh Nguyễn Công Huy H2, sinh năm 1997 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1959; đều trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vinh Phúc - Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2021 và 13/7/2021) (đều có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Văn C1 - Luật sư Văn phòng L9 Vĩnh Phúc, thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M (vợ ông H1), sinh năm 1966; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Anh Nguyễn Công H3 (con ông H1), sinh năm 1990; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Công H3: Anh Nguyễn Công Huy H2, sinh năm 1997; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2021 và 13/7/2021) (có mặt);

- Anh Nguyễn Công Huy H2 (con ông H1), sinh năm 1997; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Công Huy H2: Ông Vũ Tuyền H4 - Luật sư Văn phòng L10, thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2: Ông Đặng Văn C1 - Luật sư Văn phòng L9 (có mặt);

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1956; trú tại: Tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1973; trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Đăng C2, sinh năm 1958 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Công H5, sinh năm 1966 (có mặt);

- Ông Nguyễn Công C3, sinh năm 1962 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1958 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1937 (vắng mặt);

Đều trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ; bị đơn ông Nguyễn Công H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công Huy H2, anh Nguyễn Công H3;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 6 năm 2022 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Công Đ là thành viên của dòng họ Nguyễn C4 tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Dòng họ Nguyễn C4 có thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36, diện

tích 472,4m² (theo bản đồ 2000) cạnh đường trục A, khu chợ, thuộc tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản gắn liền với đất là một ngôi nhà thờ 3 gian bằng gỗ, sân lát gạch, cổng do các thành viên của dòng họ Nguyễn C4 đóng góp xây dựng. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các giấy tờ, hồ sơ địa chính lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn T đều thể hiện là của dòng họ Nguyễn C4. Về nguồn gốc đất và nhà thờ, quá trình sử dụng đất đã có từ thời chống Pháp, từ trước tới nay đây là nơi sinh hoạt chung của cả dòng họ trong những ngày giỗ tổ.

Năm 1977, Nhà nước làm đường liên xã qua tổ dân phố Y, thị trấn T, các hộ gia đình nằm trong khu vực giải tỏa được đền bù đất về khu M, trong đó có gia đình ông H1. Năm 1990, ông H1 thấy khu vực đất nhà thờ rộng nên tự ý đến ở, buôn bán các dịch vụ nhỏ, xây dựng một số công trình như dãy nhà giáp đất của Ủy ban nhân dân thị trấn T, dãy công trình phụ và trồng một số cây trên đất. Đồng thời gia đình ông H1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu M cho gia đình bà Nguyễn Thị K. Việc gia đình ông H1 xây dựng công trình phụ, trồng cây trên đất, ông Đ cũng như các thành viên trong họ đều biết và không có ý kiến gì, bởi ông H1 là con cháu trưởng họ nên các thành viên trong họ tạo điều kiện cho gia đình ông H1 làm nhà tạm ở nhờ trên đất, trông nom và thờ cúng tổ tiên.

Ngày 06/01, 01/3 và 06/3 (âm lịch) hàng năm là các ngày giỗ Tổ họ, toàn thể con trai trong họ đến cúng giỗ và sinh hoạt tại nhà thờ. Năm 2021, các thành viên trong họ họp bàn đóng tiền để cúng giỗ, xây dựng, tôn tạo lại khuôn viên nhà thờ thì gia đình ông H1 (vợ và 2 con trai) ngăn cản không cho các thành viên của dòng họ làm, có những lời nói thách đố dòng họ, gây mất đoàn kết, cầm dao đe dọa mọi người, tuyên bố đây là đất của gia đình ông H1, không cho dòng họ tu sửa nhà thờ và không cho các thành viên của dòng họ đến thờ cúng.

Vì vậy, ông Đồng khởi K2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Nguyễn Công H1 (ông H1, bà M, anh H3, anh H2) phải trả lại toàn bộ diện tích 472,4m² đất tại thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN 2000), có địa chỉ tại tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cho dòng họ Nguyễn C4.

Sau khi đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất là 471,9m², ông Đ cho rằng toàn bộ diện tích đất 471,9m² là đất của dòng họ Nguyễn C4. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21 tháng 5 năm 2024, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông H1 (ông H1, bà M, anh H3, anh H2) phải trả lại tài sản của dòng họ Nguyễn C4 là quyền sử dụng đất diện tích 471,9m² đất tại thửa số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN 2000) thuộc tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cùng các tài sản trên đất là 03 gian nhà thờ lợp ngói kèm theo án gian, bàn thờ, hoành phi, câu đối, cây mần, rồng châu toàn bộ đồ thờ cúng, sân lát gạch, trụ cổng xây bằng gạch, 02 cánh cổng sắt của dòng họ Nguyễn C4 và buộc gia đình ông H1 phải tháo dỡ dãy quán lợp tôn cùng các công trình đã xây dựng trên đất của dòng họ toàn bộ nhà cấp 4, nhà mái tôn, chuồng trại, công trình phụ cùng các cây cối có trên đất do gia đình ông H1 xây dựng để trả lại đất cho dòng họ Nguyễn C4. Trường hợp khi buộc gia đình ông H1 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất nêu Tòa án buộc dòng họ Nguyễn C4 bồi thường trị giá tài sản

phải tháo dỡ, di dời thì ông Đ tự nguyện đứng ra bồi thường toàn bộ giá trị tài sản do gia đình ông H1 xây dựng trên đất theo quyết định của Tòa án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày: Thửa đất hiện nay gia đình ông Nguyễn Công H1 đang sinh sống có nguồn gốc do ông cha để lại. Năm 1942, cụ Nguyễn Công L2 có mua đất của cụ Nguyễn Văn H6, sinh năm 1910, vợ là Dương Thị P1, sinh năm 1910, diện tích đất là khoảng 4 sào 10 thước, mảnh đất đó có gò và ao, có lũy tre, có vườn hoang cỏ dại. Sau khi cụ L2 mua được về ở cụ san lấp tạm thời cho bằng phẳng rồi sau đó dựng một căn nhà 03 gian để sinh sống cùng vợ và các con đến khoảng năm 1955 cụ gọi 3 người con trai tập trung lại để cụ tuyên bố chia đất cho 3 người con trai cụ là Nguyễn Công N, Nguyễn Công B2, Nguyễn Công C5. Cụ L2 chia đất cho 3 con trai ở cạnh giáp nhau liền kề cụ thể như sau: Con trưởng Nguyễn Công N có vợ Nguyễn Thị K1, cụ L2 cho diện tích là 2 sào đất trong diện tích đó có căn nhà 3 gian cụ L2 ở từ khi mua đất làm nhà tới nay. Con thứ 2 là ông Nguyễn Công B2 có vợ Nguyễn Thị L3, cụ L2 cho diện tích là 1 sào 5 thước. Con thứ 3 là ông Nguyễn Công C5 có vợ là Nguyễn Thị G, cụ L2 cho diện tích là 1 sào 5 thước. Đến khoảng năm 1974 ông Nguyễn Công N vợ Nguyễn Thị K1 mua thêm một mảnh vườn có diện tích là 13 thước liền kề với đất của cụ Nguyễn Công L2 cho về phía tây bắc giáp đường trục chính của xã. Ông N bà K1 mua của ông Lưu Quang U, sinh năm 1934 vợ là Dương Thị H7 sinh năm 1935 người cùng xã.

Năm 1976-1977, UBND xã T mở rộng đường để làm đường điện cao thế kéo điện về cho dân và có ý định xây nhà hợp tác xã mua bán. Các hộ gia đình trong đó có gia đình ông N, ông B2, ông C5, ông bà Loan V, bà Yên L4 thuộc diện xã lấy đất đền bù vào thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc mỗi hộ được đền bù là 1 sào đất. Nhà ông Nguyễn Công N có vợ là Nguyễn Thị K1 (bố mẹ đẻ của ông H1) có diện tích 2 sào 13 thước xã lấy ra một phần số diện tích và được đền bù vào Minh Lương 1 sào đất đền bù hiện nay chính là mảnh đất mà con gái ruột ông N là chị Nguyễn Thị K hiện đang sinh sống và sử dụng. Số diện tích đất còn lại và căn nhà 3 gian bố anh H1 là ông Nguyễn Công N, vợ là Nguyễn Thị K1 và 2 con là Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị K vẫn sử dụng và sinh sống cùng cụ Nguyễn Công L2 (ông nội anh H1).

Năm 1989, ông H1 kết hôn với bà Nguyễn Thị M, hai vợ chồng Hào M1 sinh sống sử dụng mảnh đất đó do cụ Nguyễn Công L2, ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị K1 để lại, vợ chồng Hào M1 sinh được 2 người con trai là Nguyễn Công H3, Nguyễn Công Huy H2 ở và sinh sống trên mảnh đất đó cho đến nay.

Năm 1942- 1943, cụ L2 mua đất dựng một căn nhà 3 gian vách đất, mái lợp gianh để cùng vợ con sinh sống cho đến năm 1968, ông N, bà K1 mới xây được tường gạch, mái lợp ngói móc, nền đất khuôn viên vẫn giữ nguyên ở căn nhà 3 gian vách đất đó. Cụ L2 cùng con trai là ông N, con dâu là bà K1 cùng 2 cháu H1, K ở cho đến năm 1988-1989 cụ L2, ông N, bà K1 chết để lại cho ông H1, bà M1 và 2 cháu H3, H2 ở sinh sống, quản lý, sử dụng cho đến ngày nay.

Trong năm 2004 mới làm được nhà chưa có tiền làm cánh cửa và các cột song tiện ở trên hiện vợ chồng ông H1 vẫn phải che bằng chiếu, mãi đến năm 2006 sau 2 năm làm nhà vợ chồng ông H1 bà M1 mới làm được cánh cửa. Năm 2006-2007, ông H1 say xỉn suốt ngày nên dòng họ ông Đ lợi dụng vợ chồng ông H1, chồng thì say, vợ thì dại, con bé chưa hiểu biết, dòng họ ông Đ xin để trang trí vẽ rồng rắn lên mái nhà cho đẹp và bảo chuyển cổng ra chỗ gần mặt đường trục A cho thoáng để xây cổng mới.

Phía bị đơn khẳng định nguồn gốc đất của gia đình ông H1 bà M1 là đất cha truyền con nối do ông cha ông Hào bà M1 để lại, ở từ năm 1942 đến nay và hàng năm đóng thuế đầy đủ theo quy định của nhà nước. Gia đình ông H1 bà M1 quản lý sử dụng ở trên mảnh đất từ năm 1942 đến năm 2020 không có tranh chấp gì theo quy định người quản lý sử dụng đất trên 30 năm mà không có tranh chấp hoặc đất được cấp trước ngày 15/9/1993 thì nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Đối với Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 09 tháng 8 năm 2008 do ông Nguyễn Công Đ giao nộp tại Tòa án, tại phần ký xác nhận chữ H1 không phải là chữ ký của ông H1, Biên bản không có bản gốc, có 3 chữ viết trong Biên bản không xác định được là do ai viết, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển cơ quan điều tra xem xét hành vi tạo dựng, giả mạo giấy tờ của ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Hữu B.

Hiện nay gia đình ông H1 bà M1 không liên quan gì với dòng họ Nguyễn C4 của ông Đ. Ông Đồng khởi K2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình ông H1, bà M1, anh H3, anh H2 phải tháo dỡ tài sản để trả lại toàn bộ diện tích đất cho dòng họ Nguyễn C4 thì ông H1, bà M1, anh H3 và anh H2 không đồng ý. Ông H1, bà M1, anh H3 và anh H2 đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 thống nhất như lời trình bày của bị đơn. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng Nguyễn Công T trình bày: Ông làm phó chủ tịch kiêm trưởng công an xã từ năm 1994 - 1999, từ năm 2000 - 2004 làm trưởng công an xã, từ năm 2005 - 2012 làm phó chủ tịch UBND xã. Năm 1997, ông Nguyễn Công H1 cầm hồ sơ xin vay vốn Ngân hàng đề nghị ông xác nhận tài sản nhà 4 gian cấp 4 và công trình phụ thuộc tài sản của anh H1 là ở thôn M chứ không phải nhà ở 3 gian ở bên Y vì ông biết rất rõ ông nội và bố mẹ anh H1 chết đều làm ma ở thôn M có nhà 4 gian và công trình phụ. Ngày 09/8/2008 UBND thị trấn T thực hiện việc chỉ đạo của UBND huyện tiến hành khảo sát đo đạc toàn bộ đất đai trên địa bàn xã quản lý trong đó có nhà thờ dòng họ N3 ở thôn Y, thị trấn T. Biên bản xác định ranh giới thửa đất thể hiện thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36, diện tích 472,4m², chủ sử dụng đất nhà thờ họ Nguyễn C4. Biên bản xác định lại ranh giới thửa đất nghĩa là nhà thờ và đất dòng họ Nguyễn C4 đã có từ trước năm 1985 nay chỉ xác định lại ranh giới 4 bên, hoàn toàn không phải xác nhận thửa đất của ai. Căn cứ vào sổ mục kê năm 1985 ghi đất và nhà thờ dòng họ của cả thị trấn gồm có 16 nhà

thờ dòng họ, việc thay đổi ký hiệu từ ONT sang TIN là do thay đổi của Nhà nước, thay đổi theo từng thời kỳ lịch sử cho phù hợp với thực tế của đất nước. Thời kỳ đo vẽ năm 2008 ông là trưởng ban chỉ đạo và trực tiếp ký các văn bản đo vẽ chung cho toàn thị trấn T chứ không riêng gì hộ và cá nhân nào. Nay bị đơn đề nghị đưa ông vào là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án quan điểm của ông là từ chối đề nghị của bị đơn vì ông làm phó chủ tịch UBND xã làm việc theo chức năng nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước phân công chứ không phải ông làm việc theo tư cách cá nhân nào.

Người làm chứng Nguyễn Hữu B trình bày: Ông làm cán bộ địa chính của UBND thị trấn T từ năm 2008 đến tháng 11 năm 2013 thì chuyển sang làm kế toán của UBND thị trấn T. Thực hiện chủ trương chung của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V về việc đo đạc trên toàn địa bàn thị trấn T để phục vụ cho việc thành lập bản đồ VN2000 theo Văn bản nào thì ông không nhớ. Các thành phần phục vụ cho việc đo đạc bản đồ VN2000 gồm có: đại diện chính quyền địa phương giao cho Phó chủ tịch là ông Nguyễn Công T, cán bộ địa chính là ông, các trưởng thôn và đại diện đơn vị đo đạc giao cho tổ trưởng tổ đo đạc, cán bộ kỹ thuật. Ngoài 5 thành phần trên cùng với các hộ gia đình thì không có thành phần nào khác.

Đối với Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 9 tháng 8 năm 2008 là biên bản xác nhận theo hiện trạng sử dụng thửa đất hiện đang tranh chấp thì ông Nguyễn Công V1 là trưởng thôn Y có trách nhiệm dẫn đạc (dẫn đoàn đo đạc đi đo hiện trạng đất) trên cơ sở phối hợp làm việc với các hộ gia đình chủ sử dụng đất và các hộ giáp ranh chỉ mốc giới đo và ký xác nhận, cán bộ địa chính không có trách nhiệm dẫn đạc và không cần thiết phải có mặt tại thửa đất đo hiện trạng. Trên cơ sở biên bản đã có chữ ký của các hộ gia đình và đoàn đo đạc thì ông mới ký xác nhận. Biên bản đo đạc là đo hiện trạng nên không phải đối chiếu với hồ sơ địa chính. Các chữ viết trên biên bản là của ai thì ông không biết vì khi ông ký thì đã có những chữ viết trên biên bản, các chữ ký Hào, T3, L5 có phải chữ ký của họ hay không thì ông cũng không biết vì ông ký sau khi có chữ ký xác nhận. Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới ghi của ai là do chủ sử dụng đất kê khai, là một trong những giấy tờ chứng minh chủ sử dụng đất, việc ông H1 có khai là Nhà thờ họ Nguyễn C4 hay không thì ông không được chứng kiến nên ông không biết. Ông khẳng định ông đã thực hiện đúng chức năng của cán bộ địa chính tại thời điểm đo đạc bản đồ địa chính VN2000 và Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới không phải là do ông lập nên không có việc ông tạo dựng Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất năm 2008 ghi Nhà thờ họ Nguyễn C4.

Người làm chứng ông Nguyễn Công C3 trình bày: Ông là thành viên của dòng họ Nguyễn C4 thuộc chi 1, là cháu nội của cụ Nguyễn Công L2, cụ L2 là trưởng dòng họ và trưởng chi 1 hiện nay đang thờ cụ Nguyễn Công T1 và cụ Dương Thị T2. Dòng họ Nguyễn Công G1 họ Đỗ sau đó cụ T1 tách là họ Nguyễn C4, họ Nguyễn C4 có hai chi, chi 1 cụ L2 là trưởng, chi 2 ông G2 là trưởng. Dòng họ Nguyễn C4 mỗi họ, mỗi chi đều có đất riêng cũng không sinh hoạt chung còn làm giỗ hàng năm các chi phải có trách nhiệm làm giỗ. Nay ông Đồng đại D cho chi 2 lại làm đơn tranh chấp đất với ông H1 là không đúng.

Người làm chứng ông Nguyễn Đăng C2 trình bày: Ông là cán bộ địa chính từ năm 2000 - 2008, trong năm 2003 ông có cung cấp cho chị Nguyễn Thị L1 một tờ bản đồ Thanh Lãng - Y năm 1966 -1967 làm đường trục B đi Y đi đầu làng, bản đồ năm 1967. Bản đồ này ông lấy ở trong tủ đựng hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã T nay là thị trấn T. Chị L1 xin bản đồ này là để làm gì thì ông không nhớ, sơ đồ cung cấp cho chị L1 là không có dấu của ủy ban vì toàn bộ các loại bản đồ đều không có dấu. Trong năm 2001 - 2002 vợ chồng anh Nguyễn Công H1 có nộp đơn cho ông để đăng ký làm thủ tục cấp sử dụng đất. Ông và anh Nguyễn Huy L6 có bố trí để vào đo nhưng ông Nguyễn Công T - Phó chủ tịch ủy ban xã T lệnh không được vào đo, lý do gì thì ông không biết. Ông có biên bản bàn giao năm 2008 cho ông Nguyễn Hữu B là cán bộ địa chính ông sẽ cung cấp cho tòa án. Theo như danh mục bàn giao giữa ông Nguyễn Đăng C2 và ông Nguyễn Hữu B không có bản đồ năm 1967.

Người làm chứng ông Nguyễn Công H5 trình bày: Ông là con của ông Nguyễn Công C5 ở tổ dân phố M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là người làm chứng nguồn gốc đất của bố ông cụ thể như sau: Trong bản đồ ghi năm 1966 - 1967 bản đồ T - Y mảnh đất đó là do ông nội ông Nguyễn Công L2 cho bác ruột ông là Nguyễn Công N 2 sào đất ở. Bác thứ hai là Nguyễn Công B2 một sào năm thước, còn bố ông là Nguyễn Công C5 một sào năm thước. Đến năm 1976 – 1977, có chủ trương của Đảng và Nhà nước mở đường trục A và quy hoạch nhà bán rau quả và xưởng cơ khí đã được tỉnh và huyện nhất trí cho nên nhà bác ông là ông N đã lấy một phần còn nhà ông bị và ông C5 đã lấy hết. Ba anh em ruột của bố ông là ông N, ông B2, ông C5 đều được nhà nước đền bù diện tích mỗi người là một sào bằng 360m², đất được đền bù đều ở M, xã T nay là TDP M, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay gia đình nhà ông B2 có con trai anh Nguyễn Công C3 đang ở và đất của bố ông Nguyễn Công C5 anh em ông đang ở, đất của ông N ông đã cho con gái là Nguyễn Thị K từ năm được đền bù số diện tích đất còn lại ông N vẫn còn là trên 500m² không phải giải tỏa hết cho nên ông N vẫn ở từ năm nhà nước lấy một phần cho đến nay. Phần này do con trai Nguyễn Công H1 đang ở.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh B1 trình bày: Toàn bộ việc xây lại nhà cho cháu H1 năm 2004 ông đứng ra và bảo ông C5 là chú cháu H1 phải trông nom cho cháu thuê thợ và thi công cho cháu đến khi hoàn thành. Tất cả tiền nong mọi người giúp đỡ thì ông C5 nhận và giao cho vợ chồng ông H1 chi tiêu, trả công thợ. Thời điểm xây nhà chỉ ông đứng ra, bảo ông C5, ông N1 trông nom giúp không có ban xây dựng. Sở nghị quyết và các hợp đồng kinh tế ông không biết vì lúc đó ông làm cho cháu không có giấy tờ gì, việc thuê thợ bằng mồm không có văn bản gì. Thợ xây do ông C5 thuê, móng nhà vẫn là móng nhà cũ. Ông C5 thuê ai ông không biết. Ông khẳng định chữ ký B1 trong Sở nghị quyết và các hợp đồng kinh tế không phải là chữ ký của ông, từ trước đến nay ông chỉ có họ tên là Nguyễn Thanh B1, không có tên là Nguyễn Công B3.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà khẳng định chữ ký tại giấy xác nhận ngày 29/3/2022 là của bà. Bà giữ nguyên nội dung trong giấy xác nhận như sau: Bà là con của ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị K1; bố mẹ

bà có đất ở khu vực trục A xã T, năm 1976 - 1977 xã T có chủ trương đồng thời tổ chức thực hiện mở rộng tuyến đường trục chính gọi là (trục A) để làm đường điện cao thế và một số công trình phúc lợi khác, có rút ra một số diện tích đất ở của một số hộ gia đình, trong đó có lấy đất của bố mẹ bà. Sau khi thu hồi đất, bố mẹ bà đã được UBND Thanh Lăng đền bù trả đất về khu M, diện tích 360m². Đất này bố mẹ bà cho bà sử dụng.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 166; khoản 1, 2 Điều 211 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công Đ.

Buộc ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải trả cho dòng họ Nguyễn C4 400m² đất (tại thửa số 29, tờ bản đồ số 42 theo bản đồ 299) nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 theo bản đồ VN 2000 cùng các tài sản xây dựng trên thửa đất là 03 gian nhà ký hiệu S1; sân lát gạch ký hiệu S6, cổng xây ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số theo hình 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,16,15,1 (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải tự tháo dỡ, di dời các tài sản do ông H1, bà M, anh H3, anh H2 xây dựng trên đất gồm: 01 dãy nhà cấp 4 lợp mái ngói phía trên có bồn mái tôn ký hiệu S4; phòng ngủ, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng lợn, phòng ngủ được ký hiệu S2, S7, S8, S9 (Có sơ đồ kèm theo) và di dời toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất 400m² để trả lại đất cho dòng họ Nguyễn C4.

Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M được sử dụng 73,7m² đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 299); nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN2000) ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, được đánh số theo hình 10,11,12,15,16,10 (Có sơ đồ kèm theo).

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án trên có kháng cáo, kháng nghị. Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 15/2023/DS-PT ngày 10/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6, Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ, buộc gia đình Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải trả lại cho dòng họ Nguyễn Công diện tích đất 235,95m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 299); nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN2000) ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, được giới hạn bởi các điểm 11,A,B,7,8,9,10,11 cùng các tài sản do dòng họ xây gồm 01 nhà cấp bốn, tường xây gạch, mái lợp ngói xây năm 2004 có diện tích 64,9m²; 01 sân lát gạch đỏ, làm năm 2007 có diện tích 62,3m²; 01 bậc lán xi măng trước nhà cấp 4 có diện tích 5,0m²; 02 cột ghi câu đối (cây mần) xây năm 2007 và các tài sản do gia đình ông H1 xây dựng gồm 01 chuồng trại xây năm 1968 có diện tích 11,4m²; 01 phần chuồng trại xây năm 1998 có diện tích 3,9m²; 01 nhà tắm + công trình phụ, tường xây gạch, mái Fibroximang có diện tích 5,6m²; 01 bếp, tường xây gạch, mái lợp ngói diện tích 20m²; 01 cây bưởi, 01 cây lộc vừng, 01 cây hồng xiêm, 08 cây cau, 01 cây ổi, 01 cây xoài, 01 cây nhãn, 01 cây duối. (Có sơ đồ kèm theo). Buộc ông Đ phải thanh toán cho ông H1 giá trị tài sản tương ứng với các công trình trên đất là 11.995.400đ (Mười một triệu chín trăm chín năm nghìn bốn trăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công Đ về việc buộc gia đình ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải tháo dỡ các công trình trên đất để trả cho dòng họ Nguyễn Công diện tích đất 235,95m².

Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M được sử dụng 235,95m² đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 299); nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN2000) ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, được giới hạn bởi các điểm 13,2,3,4,5,B,A,11,12,13 cùng các tài sản do gia đình ông H1 tạo dựng gồm 01 nhà cấp bốn xây năm 1998 có diện tích 49,8m², 01 nhà lợp tôn tường xây gạch năm 1998 có diện tích 79,3m², 01 gian buồng mái lợp tôn có diện tích 21,8m², 01 phần chuồng trại, tường, mái xây năm 1998 có diện tích 6,1 m², 03 cây cau, 01 cây cóc, 01 cây khế, 01 cây xoài và các tài sản do dòng họ Nguyễn C4 xây dựng gồm 01 sân lát gạch đỏ làm năm 2007 có diện tích 44m², 01 công dạng cổ xây gạch có mái cong rộng 5m, cao 5,3m, 02 cánh cổng sắt rộng 1,95m, cao 2,60m. (Có sơ đồ kèm theo). Buộc ông H1, bà M thanh toán cho ông Đồng đại D dòng họ Nguyễn Công giá trị tài sản tương ứng với các công trình trên đất là 15.242.000đ (Mười năm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán tiền, ông H1, bà M phải trả cho ông Đồng đại D dòng họ Nguyễn C4 số tiền là 3.246.600đ (Ba triệu hai trăm bốn sáu nghìn sáu trăm đồng).

Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/8/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm số

13/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông.

Ngày 15/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Công H3 và bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo; ngày 19/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Công Huy H2 có đơn kháng cáo; ngày 21/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Công H1 có đơn kháng cáo, đều có nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên theo hướng không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng mà các bên đang sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ một phần công trình xây dựng thửa đất số 274 tờ bản đồ 36 (theo bản đồ VN 2000) để trả lại đất, ngôi nhà cấp 4 ba gian (nhà thờ) và một số công trình khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tháo dỡ công trình trên đất” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có phần thiếu sót vì trong vụ án này các bên tranh chấp cả ngôi nhà cấp 4 ba gian và một số công trình khác trên đất. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất theo quy định tại khoản 2, 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã giải quyết cả hai mối quan hệ trên nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Nội dung vụ án: Ông Nguyễn Công Đồng khởi K2 yêu cầu gia đình ông Nguyễn Công H1 phải tháo dỡ, di dời tài sản tại thửa đất số 274 (theo VN

2000) thuộc tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B để trả lại cho dòng họ Nguyễn Công diện tích đất 471,9 m², cùng tài sản do thành viên của dòng họ Nguyễn C4 xây dựng gồm 03 gian nhà thờ lợp ngói kèm theo án gian, bàn thờ, hoành phi, câu đối, cây mần, rồng châu toàn bộ đồ thờ cúng, sân lát gạch, trụ cổng xây bằng gạch, 02 cánh cổng sắt; ông Nguyễn Công H1 cho rằng đây là thửa đất, tài sản của gia đình ông nên không đồng ý trả.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo, cụ thể:

[4]. Nguyên đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ là:

[4.1]. Về nguồn gốc đất: Cụ tổ của dòng họ Nguyễn C4 là Nguyễn Công T1 đã 13 đời, hàng năm dòng họ Nguyễn C4 tập trung tại nhà thờ của dòng họ (nhà anh H1 đang ở nhờ) để làm giỗ 03 lần trong năm là các ngày 06 tháng giêng, 01 tháng 03 và ngày 06 tháng 03 (Âm lịch). Do cụ Nguyễn Công L2, ông Nguyễn Công H1 là con, cháu trưởng của dòng họ đang được trông nom và thờ cúng cụ tổ của dòng họ Nguyễn C4 tại nhà thờ của dòng họ. Năm 1977, nhà nước làm đường liên xã qua tổ dân phố Y, xã T nên các hộ nằm trong khu vực giải tỏa được đền bù vào khu M. Đất nhà thờ họ nằm ở phía trong không thuộc khu vực giải tỏa nên không phải di dời. Đất của gia đình cụ L2, cụ N và vợ chồng ông H1 nằm trong khu vực giải tỏa nên phải di dời và được đền bù 360m² đất ở khu M, xã T. Năm 1989, ông H1 đã nhượng lại quyền sử dụng đất tại khu M cho chị gái là bà Nguyễn Thị K quản lý, sử dụng và ông H1, bà M xin dòng họ cho ở nhờ trên đất của dòng họ hiện nay. Do ông H1 là cháu trưởng của dòng họ nên được dòng họ Nguyễn C4 cho ở nhờ và có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

[4.2]. Về cơ sở pháp lý: Căn cứ sổ Kế khai ruộng đất năm 1985 thì thửa đất số 215, tờ bản đồ 16 (nay là thửa đất đang tranh chấp) đứng tên Họ C4 (Hào Nhac ở); theo bản đồ VN2000 có số thửa 274, tờ bản đồ 36 có ghi là nhà thờ Nguyễn C4 (đất tín ngưỡng); sổ mục kê tạm thời năm 2009 có thửa 274, tờ bản đồ 36 có ghi chủ sử dụng đất là nhà thờ họ Nguyễn C4. Sau khi cơ quan đo vẽ bản đồ chồng bản đồ 299 và bản đồ VN2000 thì có thể khẳng định 03 thửa đất trên vẫn cùng một thửa và là thửa đất của dòng họ Nguyễn C4. Biên bản giao đất ngày 17/01/1990 cho hộ ông Nguyễn Nghĩa Y, trong đó thể hiện “Tây giáp nhà thờ họ C4 có chiều dài 16m”; Biên bản làm việc ngày 02/6/2007 và biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 01/6/2007 thể hiện ông Nguyễn Công H1 đại diện dòng họ Nguyễn C4 có đơn đề kiểm tra đất của hộ ông Nguyễn Nghĩa Y vì liên quan đến cổng nhà thờ; đơn đăng ký quyền sử dụng đất tháng 12/1998, ông H1 không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp; sổ ghi nghị quyết của ban xây dựng nhà thờ họ Nguyễn Công ngày 01/3/2004, danh sách ban xây dựng có ông H1 là thành viên; kết luận giám định chữ viết trong biên bản bàn giao quỹ ngày 08/9/2004 khẳng định là chữ ký của ông H1 và ông B3. Biên bản xác định mốc giới ngày 09/8/2008, ông H1 ký xác nhận là nhà thờ họ, đồng thời ký hai biên bản giáp ranh đất nhà thờ họ giáp ranh với hai thửa đất liền kề là nhà ông Kiều Nghĩa Y1 và ông Nguyễn Huy T3.

[5]. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ là:

[5.1]. Về nguồn gốc đất: Khoảng năm 1942, cụ Nguyễn Công L2 và cụ Dương Thị P1 (là ông bà nội của ông H1) mua của vợ chồng cụ H6, cụ P1 thửa đất có diện tích khoảng 04 sào 10 thước. Cụ L2, cụ P1 đã san lấp mặt bằng và làm nhà ở cùng các con. Khoảng năm 1955, cụ L2 chia đất cho 03 người con là ông Nguyễn Công N, Nguyễn Công B2, Nguyễn Công C5. Trong đó, ông N được chia 02 sào, ông B2 được chia 01 sào 05 thước, ông C5 được chia 01 sào 05 thước. Năm 1974, vợ chồng ông N mua thêm khoảng 13 thước đất của vợ chồng cụ Lưu Quang U, cụ Dương Thị H7. Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông H1 được thừa hưởng của bố mẹ, không phải đất do dòng họ Nguyễn C4 tạo lập.

[5.2]. Về cơ sở pháp lý: Gia phả do nguyên đơn cung cấp là bản viết tay nên không có giá trị pháp lý, ông Nguyễn Công Đ không phải là người trong họ với ông H1 nên không có quyền khởi kiện; Theo bản đồ địa chính năm 1967, thửa đất số 46 diện tích 458m² không thể hiện tên chủ sử dụng nhưng tại thời điểm này, bố mẹ ông H1 đang quản lý, sử dụng. Thửa đất giáp ranh thửa đất 46 là thửa đất số 15 diện tích 149m² không thể hiện tên chủ sử dụng nhưng do gia đình cụ U, Hạt quản lý, sử dụng. Đến năm 1974, cụ Uớc H8 đã bán lại cho bố mẹ ông H1 thửa đất này; Theo bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 29, diện tích 406m² nhưng không thể hiện đất do ai quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, từ năm 1967 đến nay bố mẹ ông H1 và ông H1 vẫn quản lý, sử dụng liên tục, không có tranh chấp; Việc kê khai sổ mục kê đất đai tạm thời, biên bản xác nhận ranh giới thửa đất và bản đồ VN 2000 thể hiện thửa đất tranh chấp đứng tên dòng họ Nguyễn Công là không có căn cứ, trái pháp luật vì theo các văn bản pháp luật thì không có quy định nào về việc lập sổ mục kê đất đai tạm thời mà chỉ quy định về sổ mục kê đất đai. Còn đối với biên bản xác nhận ranh giới thửa đất lập ngày 09/8/2008 nội dung thể hiện đất nhà thờ họ Nguyễn C4 là không khách quan, thiếu minh bạch vì ông Nguyễn Công T là một thành viên dòng họ Nguyễn C4 đồng thời là Phó Chủ tịch UBND thị trấn T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để lập biên bản ranh giới đất đai, có động cơ, mục đích cá nhân để xác định đây là đất của nhà thờ dòng họ Nguyễn C4; Theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 quy định xác lập quyền sở hữu, thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật thì người chiếm hữu, người được lợi về tài sản nhưng ngay tình, liên tục công khai trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu. Mà trên thực tế gia đình ông H1 đã quản lý thửa đất tranh chấp trên 60 năm, không có tranh chấp; năm 1976-1977, UBND xã T thu hồi đất của các hộ gia đình cụ Nguyễn Công B2, Nguyễn Công C5 và một phần đất của gia đình cụ N để làm đường điện cao thế và quy hoạch chợ. Theo đó mỗi hộ được đền bù 01 sào đất, phần đất của cụ N được đền bù ở thôn M, xã T. Như vậy, thửa đất tranh chấp hiện nay là của cụ N, chứ không phải đất của dòng họ vì nếu thửa đất tranh chấp là của dòng họ Nguyễn C4 thì dòng họ Nguyễn C4 phải được đền bù, cụ N không thể nhận đất được đền bù thay cho dòng họ; Quá trình sử dụng đất thì gia đình ông H1 hàng năm đã nộp thuế đầy đủ; Đơn xin vay vốn ngân hàng ngày 10/12/1997 có xác

nhận của UBND xã T ngày 14/12/1997, Tờ khai thế chấp tài sản vay vốn Ngân hàng N4 có xác nhận của UBND xã T ngày 10/12/1997 và Giấy cam kết về quyền sở hữu tài sản ngày 10/12/1997 có xác nhận của UBND xã T đều thể hiện tài sản thế chấp của ông H1 cho Ngân hàng là nhà 4 gian cấp 4, công trình phụ, đất ở 1 sào 4 thước.

[6]. Cấp phúc thẩm thấy rằng:

[6.1]. Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1998 thì thửa đất đang tranh chấp là thửa số 29 tờ bản đồ 42 diện tích 406m². Theo số liệu đo đạc hiện trạng thì diện tích đất đang tranh chấp là 471,9m², phần diện tích tăng lên là do sai số trong quá trình đo đạc, phù hợp với quy hoạch và không tranh chấp với các hộ liền kề nên Hội đồng xét xử sẽ giải quyết theo diện tích thực tế.

[6.2]. Về đề nghị chuyển cơ quan điều tra để làm rõ hành vi tạo dựng tài liệu của ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Hữu B trong Biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 09/8/2008 và Sổ mục kê tạm thời: Tại Quyết định số 2644/QĐ-UB ngày 15/7/2003 Ủy ban nhân dân tỉnh V (BL2050) đã phê duyệt phương án kinh tế kỹ thuật đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500, 1:1000 và 1:5000 khu vực huyện B và M do Liên đoàn trắc địa địa hình Bộ T9 lập, phân công nhiệm vụ chủ đầu tư Sở tài nguyên và môi trường tỉnh V, đơn vị thực hiện là đơn vị đo đạc chuyên ngành có đủ năng lực. Như vậy việc đo vẽ lập bản đồ VN2000 được thực hiện trên toàn bộ địa bàn khu vực B và M.

Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng) ngày 09/8/2008 là Biên bản theo tỷ lệ 1:1000 thôn Y, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Biên bản làm việc ngày 01/8/2024, ông Đào Văn H9 đại diện tổ đo đạc trực tiếp ký các Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 09/8/2008 (BL2037) khẳng định: Theo trình tự thủ tục đo đạc để thành lập bản đồ VN2000 là tiến hành xác định ranh giới mốc giới trước, sau đó mới tiến hành đo đạc, việc xác định ranh giới, mốc giới và đo đạc ông giao cho cán bộ kỹ thuật phối hợp cùng trưởng thôn làm, sau khi có chữ ký hết của các hộ giáp ranh thì tổ trưởng tổ đo đạc ký, sau đó mới chuyển cho cán bộ địa chính và lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã K4. Cũng phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Công T là phó Chủ tịch UBND thị trấn T đã ký xác nhận trong biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 09/8/2008 và lời khai của ông Nguyễn Công V1 (BL1228) là trưởng thôn Yên Thân thời điểm đó và đều khẳng định: Khi tiến hành đo đạc, xác định ranh giới mốc giới đối với các thửa đất trong thôn thì trưởng thôn là ông V1 sẽ dẫn đoàn đo đạc đến để đo đạc và các hộ gia đình sẽ chỉ mốc giới thửa đất để đoàn tiến hành đo đạc. Sau khi đo đạc xong thì về địa phương mới ký xác nhận và đóng dấu. Nội dung ông Đào Văn H9 cung cấp cũng phù hợp với trình bày của ông Nguyễn Hữu B tại Biên bản làm việc ngày 01/7/2024 (BL1997) là cán bộ địa chính không có trách nhiệm dẫn đạc và không cần thiết có mặt tại thửa đất đo hiện trạng, trên cơ sở biên bản đã có chữ ký của các hộ gia đình và đoàn đo đạc thì ông mới ký xác nhận, biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới không phải là do ông lập. Như vậy không có căn cứ để khẳng định có việc tạo lập tài liệu giả của ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Hữu B.

Đối với Sổ mục kê đất đai tạm thời lập năm 2009 của Ủy ban nhân dân xã T. Theo quy định của Luật Đất đai, Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ T9 hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì không có quy định nào về việc lập sổ mục kê đất đai tạm thời nên không phải là căn cứ pháp lý để xác định quyền sử dụng đất của các bên.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận chuyển cơ quan điều tra để làm rõ hành vi tạo dựng tài liệu của ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Hữu B trong Biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 09/8/2008 và Sổ mục kê tạm thời của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M.

[6.3]. Về quyền khởi kiện: Tại Sơ đồ gia phả của dòng họ Nguyễn C4 thể hiện ông Nguyễn Công Đ là một thành viên của dòng họ Nguyễn C4 (BL1469). Các đương sự đều thừa nhận và phù hợp với sơ đồ gia phả do bị đơn cung cấp (BL1571) đó là cụ tổ của dòng họ Nguyễn C4 và cụ tổ của gia đình ông H1 là cụ Nguyễn Công T1, cụ Dương Thị T2. Tại Biên bản xác minh ngày 30/11/2023 (BL1180), đại diện chính quyền địa phương khẳng định trên địa bàn thị trấn T chỉ có 01 dòng họ Nguyễn Công. Tại Kết luận giám định số 2092/KL-KTHS ngày 19/7/2024 (BL2028) khẳng định chữ ký của Công Hào trong Biên bản bàn giao thủ quỹ ngày 08/9/2004 (Ấm lịch) ở Sổ ghi nghị quyết của Ban xây dựng nhà thờ Nguyễn Công với chữ ký của ông Nguyễn Công H1 trong các tài liệu do đại diện bị đơn cung cấp là cùng một người. Vì vậy có căn cứ khẳng định ông Nguyễn Công H1 và ông Nguyễn Công Đồng Đ1 là thành viên của dòng họ Nguyễn C4. Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ thì: Thành viên dòng họ có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự. Dòng họ không phải là nguyên đơn, tập thể không có quyền khởi kiện vụ án. Ông Đ là thành viên dòng họ khởi kiện ông H1 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ Nguyễn C4 là phù hợp với quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm không chấp yêu cầu của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc cho rằng ông Nguyễn Công Đ không có quyền khởi kiện là có căn cứ.

[6.4]. Đối với đề nghị của phía bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đưa ông Nguyễn Huy L6, ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Hữu B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy các ông L6, ông T, ông B khi xác nhận là thực hiện nhiệm vụ của cán bộ cơ quan quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, không phải tham gia với tư cách cá nhân các ông, do đó các ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì, vì vậy cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Huy L6, ông Nguyễn Công T, ông Nguyễn Hữu B vào tham gia tố tụng theo như đề nghị của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Đối với các ông Nguyễn Huy T3, bà Tạ Thị M2, ông Kiều Nghĩa Y1 quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có đưa ông T3, bà M2 và ông Y1 vào tham gia tố tụng và triệu tập với tư cách là người làm chứng, tuy nhiên cấp sơ thẩm không làm việc được với ông T3, bà M2, ông Y1, các tài liệu do bên nguyên đơn, bị đơn xuất trình có sự mâu thuẫn nhau, bà M2 có văn bản trình bày quan điểm sau đó lại có văn bản rút, vì vậy cấp sơ thẩm không xác định ông T3, bà M2, ông Y1 là người làm chứng trong vụ án nữa là có căn cứ.

[6.5]. Đối với các công trình xây năm 2004 trên phần diện tích đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nộp cho Tòa án 01 Sổ ghi nghị quyết của Ban xây dựng nhà thờ họ Nguyễn Công ngày 01/3/2004 (BL157) trong đó danh sách ban xây dựng gồm ông Nguyễn Công G2 là trưởng ban (hiện đã chết), ông Nguyễn Công N1 là phó ban, ông Nguyễn Công B4 là thủ quỹ, ông Nguyễn Công C6 là thư ký kiêm kế toán và các uỷ viên là ông Nguyễn Công Đ2, ông Nguyễn Công B3, ông Nguyễn Công H1, ông Nguyễn Công C5 (hiện đã chết), ông Nguyễn Công P2, ông Nguyễn Công Đ, ông Nguyễn Công N2, ông Nguyễn Công T4, trong sổ nghị quyết có chữ ký của ông Nguyễn Công H1 và ông B3 là người đứng về phía bị đơn. Tại các hợp đồng kinh tế giao nhận thầu công việc làm nhà thờ họ (phần thợ mộc) đề ngày 21/3/2004 (BL159 - 160) và Hợp đồng kinh tế giao nhận khoán công việc phần ngoã xây dựng nhà thờ họ C4 đề ngày 08/10/2004 (BL161-162) đều có chữ ký B3. Tại Bản tự khai ngày 18/6/2024 ông Nguyễn Thanh B1 khẳng định các chữ ký B1 năm 2004 đều không phải là chữ ký của ông. Tuy nhiên tại Kết luận giám định số 2092/KL-KTHS ngày 19/7/2024 của Phòng K5 Công an tỉnh V (BL2027-2028) đã khẳng định chữ ký dạng viết tên B1 trên các mẫu cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh B1 trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Như vậy lời khai của ông B1 về việc không có Ban xây dựng, tài sản xây trên đất năm 2004 là do ông và ông C5 đứng ra, ông Đ3 góp tiền xây cho gia đình cháu Mai H10 là không có căn cứ. Trong biên bản bàn giao thủ quỹ có nội dung về việc thủ quỹ xây dựng nhà thờ họ được chuyển từ ông Nguyễn Công B4 sang cho ông Nguyễn Công B3, trong biên bản trên có chữ ký của người chứng kiến là ông Nguyễn Công H1 và tại Kết luận giám định số 2092/KL-KTHS ngày 19/7/2024 của Phòng K5 Công an tỉnh V cũng khẳng định chữ ký Hào trên Biên bản bàn giao thủ quỹ so với chữ ký trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Ngoài ra căn cứ vào xác nhận của những người khác trong Ban xây dựng hiện còn sống và những người thợ xây dựng công trình, người bán nguyên vật liệu như ông Nguyễn Công H11, ông Nguyễn Công N2, ông Nguyễn Công C6, ông Nguyễn Công P2 (BL1983-1986), ông Nguyễn Công Đ2 (BL1911), tại các giấy xác nhận của ông Nguyễn Công T1 (BL1797), ông Nguyễn Huy H12 (BL1793), ông Lưu Văn T5 (BL1795) ... đều khẳng định xây dựng cho dòng họ Nguyễn C4.

Vì vậy xác định các công trình xây dựng năm 2004, 2007 là ngôi nhà cấp bốn, bậc lửng xi, 02 cây mần, công, sân gạch, 02 cánh cổng là do dòng họ Nguyễn C4 xây dựng, có tổng giá trị là: 41.402.000 đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn là có căn cứ.

[6.6]. Ngoài ra, trên đất đang tranh chấp còn một số công trình khác các đương sự đều thừa nhận là do trong quá trình sinh sống gia đình ông H1 đã xây dựng nên cần xác nhận các công trình đó là của gia đình ông H1.

[6.7]. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:

Tại bản tự khai đề ngày 23/5/2023 (BL906-910) ông Đ trình bày theo sổ sách theo dõi của UBND thị trấn T còn lưu trữ thì tài sản của dòng họ Nguyễn C4 có quyền sử dụng đất được kê khai qua các thời kỳ như sau: Tại bản đồ đo vẽ của UBND xã T năm 1967 ghi rõ số thửa 46 có diện tích 456m². Tại sổ kê khai ruộng đất năm 1985, trang 209 ghi rõ chủ sử dụng đất là dòng họ Nguyễn Công, tờ bản đồ số 16, số thửa 215 có diện tích 1.04 sào bắc bộ tương đương 456 m² ghi rõ Hào Nhạc đang ở. Tại bản đồ lưu tại UBND xã được lập năm 1987 đất thuộc số thửa 29 có diện tích 406m². Theo bản đồ 299 đo vẽ năm 1987, được scan năm 1994 thể hiện số thửa 29, tờ bản đồ số 42, diện tích 406m² (BL909). Tuy nhiên tại Biên bản xác minh ngày 30/11/2023 (BL1181) đại diện chính quyền địa phương khẳng định “Tại sổ kê khai ruộng đất năm 1985 của Ủy ban nhân dân thị trấn T thể hiện tại trang 209, có ghi họ C4, số thửa 215, tờ bản đồ 16, diện tích 1.04, hiện trạng ruộng đất: Hào Nhạc ở, Ủy ban nhân dân thị trấn T xác định số thửa 215, tờ bản đồ 16 là số thửa, tờ bản đồ của bản đồ trước thời điểm có bản đồ 299, là bản đồ loại gì thì Ủy ban không xác định được do đến nay Ủy ban không có lưu giữ. Do không có bản đồ của số thửa 215, tờ bản đồ 16 nên Ủy ban nhân dân thị trấn T không xác định được số thửa 215, tờ bản đồ 16 tương ứng với số thửa nào, tờ bản đồ nào của bản đồ 299 và bản đồ VN2000 và số thửa 215, tờ bản đồ 16 có phải là số thửa bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng hay không thì Ủy ban cũng không xác định được”; “Sổ mục kê theo bản đồ 299 được đo vẽ năm 1987 thể hiện tại tờ bản đồ số 42, thửa số 29, không ghi tên chủ sử dụng đất có diện tích 406m²”. Hơn nữa, tại thời điểm lập Sổ kê khai ruộng đất năm 1985 thì vợ chồng ông N ở tổ dân phố M, đã được con rể cụ N là ông K3 và trưởng thôn Y là ông V1 xác nhận, cụ N ở tổ dân phố M từ năm 1977 đến khoảng năm 1989. Còn thửa đất số 215 tờ bản đồ 16 trong Sổ kê khai ruộng đất năm 1985 lại có vị trí ở tổ dân phố Y. Ngày 09/01/2025, 17/01/2025, cấp phúc thẩm đã xác minh bổ sung tại UBND thị trấn T, đã cung cấp và cho biết trong Sổ kê khai ruộng đất năm 1985 thể hiện tại trang 84, số thứ tự 58 tên chủ sử dụng đất là Công Nhạc, số thửa 213, tờ bản đồ 23, diện tích 1.04 (01 sào 04 thước bắc bộ), cũng tương tự như thửa đất số 215 tờ bản đồ 16 được thể hiện trong Sổ kê khai ruộng đất năm 1985 là do không có bản đồ của số thửa 213, tờ bản đồ 23 nên Ủy ban nhân dân thị trấn T không xác định được số thửa 213, tờ bản đồ 23 tương ứng với số thửa nào, tờ bản đồ nào của bản đồ 299 và bản đồ VN2000 và số thửa 213, tờ bản đồ 23 không xác định được hiện tại ai là người đang quản lý, sử dụng. Đối với bản đồ đo vẽ năm 1967, tại Biên bản xác minh ngày 02/01/2024 đại diện chính quyền địa phương khẳng định đến nay UBND thị trấn T không có lưu trữ Bản đồ địa chính năm 1967. Theo bản đồ 299 và sổ mục kê theo bản đồ 299 thì gia đình ông H1, dòng họ Nguyễn C4 không đứng tên quản lý sử dụng thửa đất nào khác. Như vậy, không có căn cứ khẳng định diện tích đất đang tranh chấp là một trong các thửa đất số 215, tờ bản đồ 16

đất đứng tên dòng họ Nguyễn Công và thửa đất số 213, tờ bản đồ 23 đứng tên Hào Nhạc được ghi trong Sổ kê khai ruộng đất năm 1985.

Nguyên đơn căn cứ vào gia phả của dòng họ Nguyễn C4 và cho rằng: Tài sản của dòng họ Nguyễn C4 để lại có hơn 7 sào đất tương đương với diện tích hơn 2520m², năm 1964 dòng họ đưa 06 sào 1 thước đất tương đương với diện tích 2184m² vào Hợp tác xã, còn lại 456m² đất dòng họ sử dụng, sau đó dòng họ xây dựng lại nhà thờ trên mảnh đất hiện nay dòng họ đang thờ cúng. Theo nội dung trong gia phả mà nguyên đơn cung cấp thì có nội dung "...số thóc năm 1992 được là 336 kg...", như vậy tài liệu mà nguyên đơn cung cấp này được lập sau năm 1991. Đây là bản viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương và qua xem xét thẩm định tại chỗ thì không còn dấu tích nào của nhà thờ họ từ xa xưa để lại trên phần diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khẳng định thửa đất đang tranh chấp trước năm 1976-1977 (thời điểm nhà nước thu hồi đất làm đường) có nguồn gốc của dòng họ.

Nguyên đơn cho rằng: Năm 1977, Nhà nước làm đường trục A đường chính qua tổ dân phố Y, thị trấn T nên các hộ đang sinh sống được di dời về M. Tại bản tự khai của bị đơn và lời khai của người làm chứng là con của ông C5, ông B2 đều thừa nhận có việc thu hồi đền bù đất về M. Tuy nhiên thu hồi cụ thể như thế nào do không có hồ sơ còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn T (BL1180) hay Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Vĩnh Phúc (BL1061) nên không có căn cứ khẳng định phần đất bị thu hồi có thu hồi toàn bộ đất của gia đình bị đơn hay không. Về việc nguyên đơn cho rằng N3 không nằm trong khu vực giải tỏa nên không phải di dời nhưng không có tài liệu gì chứng minh. Nguyên đơn khẳng định có việc vợ chồng anh Hợi B5 (con ông C5) xin phép dòng họ cho ra ở nhờ để trông nom nhà thờ họ, nhưng dòng họ không đồng ý, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 22/01/2024 của ông Nguyễn Công H13 (BL1451) ông H13 khẳng định không có việc ông xin ở nhờ đất họ, vì vậy nội dung trình bày của nguyên đơn đưa ra là không chính xác.

Theo lời trình bày của bị đơn: Nguồn gốc diện tích đất là của ông cha để lại, do cụ L2 mua đất của cụ Nguyễn Văn H6 và cụ Dương Thị P1 từ những năm 1942 và sử dụng cho đến nay, nhưng bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất và giấy tờ về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp do mua của người khác như giấy mua bán, giấy chuyển nhượng, hơn nữa cụ H6 và cụ P1 là những người làm chứng trực tiếp đã không còn sống đến thời điểm hiện tại nên không có lời khai để chứng minh. Việc nguyên đơn căn cứ vào xác nhận và lời khai của ông Nguyễn Văn T6 (cháu trưởng của cụ H6, cụ P1), bà M2, ông T7 (là con của cụ H6 cụ P1) để khẳng định không bán đất cho cụ L2 (BL909-910) là chưa phù hợp vì các con cháu của cụ H6, cụ P1 không phải là người trực tiếp mua bán với cụ L2, việc mua bán đã diễn ra từ năm 1942, ông T6, bà M2, ông T7 có chứng kiến việc mua bán giữa cụ L2, cụ H6, cụ P1 hay không thì không có tài liệu gì chứng minh.

Trên thực tế thì gia đình cụ L2 đã sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp từ trước cho đến khi cụ L2 chết (khoảng năm 1989) nên có căn cứ xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của gia đình cụ L2 để lại.

[6.8]. Về quá trình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Tại Bản tự khai ngày 23/5/2023 nguyên đơn ông Đ trình bày trước năm 2013 các cụ là Nguyễn Công G2, Nguyễn Công N1, Nguyễn Công Đ2 xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bị các cụ trong dòng họ Nguyễn C4 phản đối vì đây là đất nhà thờ họ, là nơi thờ cúng các cụ tổ tiên, không ai được đứng tên làm sổ đỏ (BL909). Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cung cấp Biên bản làm việc ngày 17/4/2014 có xác nhận của UBND thị trấn T có nội dung về việc dòng họ Nguyễn C4 đại diện là ông Nguyễn Công Q có đơn đề nghị UBND thị trấn T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dòng họ Nguyễn C4. Tuy nhiên trong biên bản cũng thể hiện nội dung là UBND thị trấn T chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dòng họ Nguyễn C4 với lý do “sổ sách tại địa phương quản lý không thấy và chưa quy chủ được sổ ô, sổ thửa...”.

Tại Biên bản xác minh ngày 02/01/2024 đại diện chính quyền địa phương cung cấp “Qua kiểm tra Đơn đăng ký quyền sử dụng đất năm 1998 thể hiện ông Nguyễn Công H1 có làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất có sự chỉnh sửa là 1749m² và có ghi tại dòng đầu tiên có sự gạch xóa là tờ bản đồ 20, số thửa 331, địa danh Y, diện tích 192m², mục đích sử dụng đất ở, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc đất cũ có chữ ký của ông Nguyễn Công H1 tháng 12 năm 1998 và ký đóng dấu của chủ tịch Nguyễn Huy T8 vào tháng 12 năm 1998. Việc gạch xóa tại Bảng kê khai đối với diện tích đất ở tại Đơn đăng ký trên là do ông H1 viết sai số thửa, số tờ bản đồ, diện tích” (BL1411), từ sau thời điểm năm 1998 không có tài liệu nào thể hiện ông H1 đi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông C2 khai năm 2001-2002 vợ chồng ông H1 có nộp đơn cho ông để đăng ký làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, ông và ông L6 có bố trí để vào đo nhưng ông T lệnh không được vào nhưng ông C2 không có tài liệu gì chứng minh. Tại Biên bản xác minh ngày 02/01/2024 ông Nguyễn Huy L6 khẳng định về nội dung ông C2 khai ông và ông C2 có bố trí vào để đo thì ông không nhớ (BL1407).

Từ những căn cứ trên có thể khẳng định từ trước đến nay bị đơn không kê khai phần diện tích đất tranh chấp để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn phía nguyên đơn năm 2014 đã đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6.9]. Quá trình sử dụng đất và đóng thuế sử dụng đất:

Qua phần trình bày của các đương sự đều thừa nhận và xác minh tại địa phương xác định: Cụ L2 sinh sống trên thửa đất trên từ xa xưa cho đến khi chết. Vợ chồng cụ N, cụ K1 sau khi được đền bù đất ở tổ dân phố M năm 1976-1977 thì đã về đó ở cho đến khi chết (theo biên làm việc với bà K là con gái cụ N và ông K3 là chồng bà K, biên bản xác minh với ông Nguyễn Công V1 là tổ trưởng tổ dân phố Y). Trên thực tế vợ chồng ông H1, bà M đã sinh sống trên thửa đất

tranh chấp từ năm 1989 đến nay. Trong quá trình sinh sống trên đất đang tranh chấp thì gia đình ông H1, bà M quản lý đất và có nộp thuế sử dụng đất từ trước đến nay, thể hiện tại các Biên lai nộp thuế và tài liệu thu thuế do chính quyền địa phương cung cấp (BL1409).

Theo các tài liệu vay vốn Ngân hàng của bị đơn do đại diện Ngân hàng N5, chi nhánh huyện B, phòng G3 cung cấp cho Tòa án (BL1093) thể hiện tại Đơn xin vay vốn ngân hàng ngày 10/12/1997 có xác nhận của UBND xã T ngày 14/12/1997 (BL1088), Tờ khai thế chấp tài sản vay vốn Ngân hàng N4 có xác nhận của UBND xã T ngày 10/12/1997 (BL1086) và Giấy cam kết về quyền sở hữu tài sản ngày 10/12/1997 có xác nhận của UBND xã T (BL1084) đều thể hiện tài sản thế chấp của ông H1 cho Ngân hàng là nhà 4 gian cấp 4, công trình phụ, đất ở 1 sào 4 thước. Tại Biên bản xác minh ngày 30/11/2023 nguyên cán bộ địa chính thời điểm năm 1997 khẳng định thời điểm ông làm cán bộ địa chính năm 1997 có xác nhận vào đơn của ông Nguyễn Công H1 ngày 14/12/1997 là do đã có Đơn và Giấy cam kết về quyền sở hữu tài sản ngày 10/12/1997 có xác nhận UBND xã T. Thời điểm đó ông xác định gia đình ông H1 có tài sản trên đất là 4 gian nhà cấp bốn trên diện tích đất 1 sào 4 thước tại Y (hiện ông H1 đang ở) để ông H1 làm thủ tục vay vốn Ngân hàng, tại thời điểm đó ông H1 không có tranh chấp với ai. Tại Công văn số 143/NHNo.BX-KH ngày 14/3/2024 (BL1561) và Công văn số 162/ NHNo.BX-KH ngày 28/3/2024 (BL1605) của Ngân hàng N5 chi nhánh huyện B đã khẳng định tại thời điểm vay vốn ngày 26/12/1997 tài sản thế chấp của ông H1 chỉ là tờ khai thế chấp tài sản vay vốn gồm nhà ở 4 gian cấp 4, công trình phụ và đất ở 1 sào 4 thước, khách hàng không ký hợp đồng thế chấp và Ngân hàng cũng không giữ tài sản, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khách hàng, các thông báo xử lý tài sản, biên bản kê khai tài sản của Ngân hàng là tài liệu để chứng minh sự nỗ lực của Ngân hàng trong việc thu hồi nợ cho Nhà nước. Như vậy các tài liệu vay vốn Ngân hàng của ông H1 có xác nhận của UBND xã không phải là bản văn xác định quyền sử dụng đất của gia đình ông H1 mà chỉ là căn cứ khẳng định cho việc quản lý, sử dụng đất từ trước đến nay là do gia đình ông H1 quản lý, sử dụng.

[6.10]. Đối với Biên bản xác nhận ranh giới mốc giới thửa đất ngày 09/8/2008 thể hiện chủ sử dụng đất là Nhà thờ họ Nguyễn C4, có chữ ký xác nhận của ông H1 đối với thửa đất đang tranh chấp:

Cấp phúc thẩm đã xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn T và được cung cấp Biên bản xác nhận ranh giới mốc giới ngày 09/8/2008 có chữ ký sống của các hộ giáp ranh và biên bản đó đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên mượn để trưng cầu giám định, trên biên bản đó vẫn còn ký hiệu của Viện KHHS số C8.

Theo kết luận giám định của Công ty cổ phần X tại bản số 10/2023/GĐ-NS ngày 01/02/2023 do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Công Huy Hoàng cung C7 cho Tòa án. Nội dung thể hiện việc kết luận giám định chữ ký “Hào” ở cột “ký xác nhận” tại biên bản xác nhận ranh giới mốc giới thửa đất (photo) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Công H1 trên các tài liệu mẫu

không phải chữ ký của cùng một người. Chữ ký “Hào” trên tài liệu giám định không phải do ông Nguyễn Công H1 ký ra.

Theo Kết luận giám định của Phòng K5 Công an tỉnh V và V2 Bộ C9 mà cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định. Theo đó, Kết luận: Không có đủ cơ sở để kết luận chữ ký “Hào” được đóng khung bằng bút mực màu đỏ trên mẫu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Công H1 trên mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không, do chữ viết cần giám định có số lượng ít, kiểu chữ đơn giản, ít đặc điểm có giá trị truy nguyên cao và chữ viết cần giám định với chữ viết so sánh có đặc điểm chung, đặc điểm riêng giống và khác nhau là tương đương, không giải thích được.

Kết luận giám định của Công ty cổ phần X có mâu thuẫn với Kết luận giám định của Phòng K5 Công an tỉnh V và V2 Bộ C9 mà cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định. Đối với kết luận giám định của Công ty cổ phần X là do đương sự tự mình đi giám định, không có quyết định trưng cầu giám định của Tòa án và Kết luận này mâu thuẫn với kết luận giám định do Tòa án tiến hành trưng cầu giám định tại Phòng K5 Công an tỉnh V và V2 Bộ C9 nên kết luận giám định của Công ty cổ phần X không được coi là chứng cứ và không được sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 93, 94 và khoản 6 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo bản tự khai của ông Nguyễn Công V1 là tổ trưởng tổ dân phố Y, thị trấn T, khẳng định khi công ty Đ4 tiến hành đo đạc thì ông là người dẫn đoàn đến để đo đạc và ông H1 là người chỉ dẫn mốc giới thửa đất để đo và là người trực tiếp ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới (BL 1228); ông Kiều Y1 Nghĩa là hộ giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp cũng khẳng định chữ ký trong biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 09/8/2008 là của vợ ông và khẳng định vợ ông không bị tâm thần.

Từ phân tích nêu trên có căn cứ xác định ông H1 đã ký vào biên bản xác định ranh giới mốc giới ngày 08/9/2008, có nội dung xác nhận Nhà thờ họ Nguyễn C4 là chủ sử dụng thửa đất đang tranh chấp.

[6.11]. Đối với thửa đất đang tranh chấp có giáp với thửa đất của gia đình ông Y1, khi xảy ra vụ việc liên quan đến ranh giới của thửa đất đang tranh chấp với thửa đất của gia đình ông Y1 thì ông H1 tham gia giải quyết vụ việc đó với tư cách là đại diện dòng họ Nguyễn C4, cụ thể: Tại biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 01/6/2007, ông H1 tham gia làm việc với tư cách là đại diện họ C4; Tại biên bản làm việc ngày 02/6/2007 về nội dung giải quyết việc sử dụng đất ở hộ ông Y1 tại khu vực chợ L11, xã T, ông Nguyễn Công H1 là người có đơn đại diện cho dòng họ Nguyễn C4; Tại biên bản xác nhận ranh giới mốc giới thửa đất ngày 09/8/2008, chủ sử dụng đất là Nhà thờ họ Nguyễn C4 và được ông H1 ký xác nhận đối với thửa đất đang tranh chấp.

[7]. Từ các phân tích nêu trên, thấy rằng:

Mặc dù xác định nguồn gốc đất của gia đình cụ L2 nhưng trong quá trình sử dụng gia đình cụ L2, cụ N, ông H1 không đi kê khai quyền sử dụng đất mà tự

đưa tài sản trên vào tài sản chung của dòng họ Nguyễn C4, cụ thể như: Khi cụ L2 còn sống, thửa đất trên là nơi tập trung con cháu trong dòng họ để tổ chức giỗ tổ, thờ cúng, lễ tết hàng năm của cả dòng họ đến khi gia đình ông H1 sinh hoạt trong nhà thờ thì mới xảy ra tranh chấp; trong quá trình sử dụng, dòng họ xây dựng nhà thờ, các công trình trên thửa đất ông H1 không có ý kiến gì, khi xảy ra sự việc liên quan đến thửa đất đang tranh chấp thì ông H1 làm việc đều với tư cách là đại diện dòng họ Nguyễn C4. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất là của gia đình ông H1, quá trình sử dụng đất thì gia đình ông H1 vẫn nộp thuế sử dụng đất hàng năm, đã xây dựng các công trình trên đất và sinh sống trên đất nhưng dòng họ không có ý kiến gì, hiện nay gia đình ông H1 không còn thửa đất nào khác nên căn cứ vào lẽ công bằng cần xác định quyền sử dụng đất cho ông H1 và dòng họ Nguyễn C4 theo hiện trạng thực tế mà các bên đã xây dựng công trình để sử dụng. Qua xem xét hiện trạng thửa đất và để đảm bảo cho việc sử dụng đất hợp lý thì xác định quyền sử dụng đất của dòng họ và của gia đình ông H1 như sau:

Quyền sử dụng đất của dòng họ Nguyễn C4 có các chiều như sau: Phía Bắc giáp đất gia đình ông Y1 và đường ngõ có các chiều 4,86m + 14,85m, phía Đông giáp đất gia đình ông T3 có các chiều 13,83m + 5,13m, phía Nam giáp ngõ xóm có các chiều 2,19m + 0,66m + 2,89m + 8,51m, phía Tây giáp đất gia đình ông H1 có các chiều 6,52m + 3,32m + 13,79m, có tổng diện tích là 330,9m² đất và toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Vì vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và một phần kháng cáo của nguyên đơn.

Quyền sử dụng đất của gia đình ông H1 có các chiều như sau: Phía Bắc giáp với đường ngõ có chiều dài 4,16m, phía Đông giáp đất dòng họ Nguyễn C4 có các chiều 6,52m + 3,32m + 13,79m, phía Nam giáp đường ngõ có các chiều 3,4m + 6,85m, phía Tây giáp thửa đất số 28 tờ bản đồ 42 (Bản đồ 299), có tổng diện tích là 141m².

Trên đất của dòng họ Nguyễn C4 được xác định, có một số cây cối lâm lộc, công trình trên đất của gia đình ông H1, khi xây dựng dòng họ không có ý kiến gì nên cần giao các tài sản trên cho dòng họ và phải thanh toán giá trị tương ứng cho gia đình ông H1, cụ thể các tài sản sau: 01 cây bưởi, 01 cây hồng xiêm, 01 cây cóc, 01 cây lộc vừng, 01 cây duối, 01 cây nhãn, 01 cây ổi, 01 cây khế, 11 cây cau, 02 cây xoài, 01 chuồng trại diện tích 11,4m², 01 chuồng trại 10m², 01 nhà tắm và công trình phụ diện tích 5,6m², 01 giếng khoan, 01 giếng đào, 01 bể phốt, 01 bếp và công trình diện tích 20m². Do trên đất còn có một số tài sản, công trình nhưng do phía bị đơn không cho Tòa án xem xét thẩm định nên không định giá được, việc này được coi như phía bị đơn từ bỏ quyền về tài sản của mình. Tại biên bản định giá ngày 18/8/2021, cấp sơ thẩm lần 1 định giá bếp và công trình phụ là 2.800.000đồng, tại cấp sơ thẩm lần 2 không định giá tài sản là bếp. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều đồng ý với giá trị tài sản bếp và dãy công trình phụ (ký hiệu là (5) và (10) trên sơ đồ hiện trạng ngày 06/5/2024) như giá trị định giá tại biên bản định giá ngày 18/8/2021, có giá trị là 2.800.000đ. Như vậy, tổng giá trị tài sản, cây cối lâm lộc của gia đình ông H1 trên phần diện tích đất của dòng họ là 16.723.600đồng. Cần buộc ông Nguyễn Công Đ phải thanh toán giá trị tài sản trên cho gia đình ông Nguyễn Công H1.

Đối với phần nhà mái tôn (ký hiệu (3) trên sơ đồ hiện trạng ngày 06/5/2024) mà nằm trên diện tích đất của dòng họ thì gia đình ông H1 phải tự tháo dỡ để trả lại đất cho dòng họ, trường hợp không tự nguyện tháo dỡ thì bị cưỡng chế phá dỡ, mọi chi phí cho việc phá dỡ gia đình ông H1 phải chịu.

[8]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc không để gia đình ông H1 sống cùng trên thửa đất với nhà thờ không được chấp nhận vì từ trước đến trước thời điểm tranh chấp thì gia đình ông H1 vẫn sinh sống, xây dựng công trình trên thửa đất có nhà thờ mà dòng họ không có ý kiến gì.

[9]. Đối với phần diện tích đất tiếp giáp với diện tích đất tranh chấp qua xem xét thẩm định có diện tích là 76,3m² nằm ngoài thửa số 274 (theo bản đồ VN2000), nguyên đơn không yêu cầu, đại diện chính quyền địa phương khẳng định phần diện tích đất này là phần đất do Ủy ban quản lý, hiện gia đình ông H1 đang sử dụng, tại cấp sơ thẩm chính quyền địa phương đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất này (BL1180). Tại cấp phúc thẩm, ngày 30/12/2024, UBND thị trấn T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại 76,3m² đất trên cho UBND thị trấn T. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm Ủy ban không có yêu cầu, đề nghị gì nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết đối với yêu cầu trên của Ủy ban. Sau này, Ủy ban tiếp tục có yêu cầu thì Ủy ban nhân dân thị trấn T có quyền đề nghị giải quyết bằng một vụ việc khác.

[10]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc xem xét thẩm định, định giá tài sản và giám định, nguyên đơn xin tự nguyện nộp toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

[11]. Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận một phần kháng cáo nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo phân tích nêu trên.

[12]. Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận do là người cao tuổi. Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1998 thì thửa đất số 29 tờ bản đồ 42, diện tích thực tế 471,9m², trong đó có 200m² đất thổ cư. Phần diện tích đất 330,9m² được xác định thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn trong tổng số diện tích 471,9m² đất nêu trên. Nên 330,9m² đất được tính theo tỷ lệ tương ứng thì có 140m² đất thổ cư và 330,9m² đất có giá trị là 1.551.454.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm tính án phí dựa trên xác định 30m² đất thổ cư trong tổng số diện tích đất được chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không đúng, cấp phúc thẩm sửa lại theo phân tích trên.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể trị giá tài sản được chấp nhận là 41.402.000 đồng + 1.551.454.000 đồng = 1.592.856.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 59.785.000 đồng (làm tròn).

Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên bị đơn là ông Nguyễn Công H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công Huy H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công Huy H2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6, Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ.

Buộc gia đình Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải trả lại cho dòng họ Nguyễn Công diện tích đất 330,9m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 299); nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN2000) ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,16,15,3 cùng toàn bộ tài sản, cây cối lâm lộc trên đất (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công Huy H2 phải tự nguyện tháo dỡ phần nhà mái tôn (ký hiệu (3) trên sơ đồ hiện trạng) nằm trên phần đất của dòng họ Nguyễn C4 để trả lại đất cho dòng họ Nguyễn C4, trường hợp không tự nguyện tháo dỡ thì bị cưỡng chế phá dỡ theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Công Đ phải thanh toán cho ông Nguyễn Công H1 giá trị tài sản là 16.723.600đồng (Mười sáu triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

[2]. Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 141m² đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 299); nay là thửa đất số 274, tờ bản đồ số 36 (theo bản đồ VN2000) ở tổ dân phố Y, thị trấn T, huyện B, được giới hạn bởi các điểm 2,3,15,16,11,12,13,2 cùng toàn bộ tài sản trên đất (Có sơ đồ kèm theo).

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Công Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Công Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2020/0001428 ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Nguyễn Công H1 phải chịu 59.785.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Công Đ không phải chịu; Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công Huy H2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai tương ứng số 0002428 ngày 23/8/2024, 0002422 ngày 20/8/2024, 0002423 ngày 20/8/2024, 0002430 ngày 26/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên. Ông Nguyễn Công H1, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công Huy H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Bình Xuyên;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa